

TUẦN 8: NỘI DUNG GHI BÀI

HOANG LE KHA JUNIOR HIGH SCHOOL

THEME 5: Work and play

Grade 7

Week 8 - P: 15, 16

Date: 25/10 –30/10

LESSON 1: A. In class (A1,2,4,5)

I.VOCABULARY

Section A: In Class

I-Vocabulary:

1. Class (n): phòng học/ tiết học
2. Begin (v) = start (v): bắt đầu
3. End (v) = finish (v): kết thúc
4. Learn about (v): học về...
5. Learn how to + V(bf): học cách
6. Use (v): dùng, sử dụng
7. Computer (n): máy vi tính
⇒ Computer Science(n): tin học
8. Be interested in : Noun / V-ing : thích
9. Study (v): học/nghiên cứu
⇒ Student (n): học sinh
10. Geography (n): địa lý
11. Map (n): bản đồ
12. Think (v): suy nghĩ
13. Difficult (adj): khó # easy (adj) dễ
14. Country (n): đất nước
15. Last (adj): cuối cùng
16. Experiment (n): thí nghiệm
⇒ Do some experiments: làm một vài thí nghiệm
17. What does Mai study in Geography class?:
Mai học gì trong giờ địa lý?
⇒ She learns about different countries.
Cô ấy học về các nước khác nhau.
18. What is Mai's favorite class?
Tiết học yêu thích của Mai là gì?
⇒ Her favorite class is computer science.

Tiết học yêu thích của cô ấy là Tin học.

19. like (v)
20. Love(v)
= Enjoy(v)
Be interested in

+Ving: thích, yêu thích

21. Electronics (n) : môn điện tử

22. Repair (v) = fix (v): sửa chữa

23. Appliance (n): thiết bị

⇒ Household appliance: thiết bị gia dụng

24. Can + v(bf): có thể

25. Help (v): giúp đỡ

26. Light (n): bóng đèn

27. Washing machine (n): máy giặt

28. Refrigerator (n) = fridge (n): tủ lạnh

29. Be good at + V-ing/n: giỏi về

≠ Be bad at + V-ing/n: tệ về

30. In free time: vào thời gian rảnh

31. Also (adv): cũng vậy

32. Art (n): nghệ thuật

⇒ Artist (n): nghệ sĩ

⇒ Art club: câu lạc bộ nghệ thuật

33. Draw (v) vẽ

34. Drawing (n): tranh vẽ

35. Fame (n): danh tiếng

36. Famous (adj) nổi tiếng

⇒ Be famous for :nổi tiếng về

37. In literature: vào giờ văn

38. Essay (n): tiểu luận

⇒ Write essay: viết tiểu luận

39. Present (n): hiện tại

Past (n): quá khứ

40. Event (n): sự kiện/ tiết mục

41. Around the World: vòng quanh thế giới

- 42. Different countries: những đất nước khác nhau
- 43. People (pln): dân tộc
- 44. How things work: mọi thứ vận hành như thế nào?
- 45. In a language class: trong giờ học ngôn ngữ
- 46. As well (adv): cũng, cũng vậy
- 47. Sport (n): thể thao
- 48. Art (n): nghệ thuật, hội họa
- 49. Artist (n) họa sĩ
- 50. Author (n): tác giả
- 51. Writing (n): tác phẩm
- 52. Painting (n): bức tranh
- 53. Story (n): câu chuyện
- 54. Preposition (n): giới từ
- 55. Temperature (n): nhiệt độ
- 56. Pronoun (n): đại từ